

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN HAMICO

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty tại ngày 31/12/2011 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Thanh	Thành viên
Ông RAT Sokhorn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/01/2012)
Ông Nguyễn Thanh Phong	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 31/12/2011)
Ông Vũ Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

0345
G T
EM H
TOA
TON
T NA
EM -

Văn phòng Hà Nội :

P. 1401, Toà nhà 17T5, Trung Hòa - Nhân Chính, Hà Nội

Tel: (84 4) 6 2811 488

Fax: (84 4) 6 2811 499

E-mail: contact@krestonaca.vnwww.krestonaca.vn

Số. 175/BCKT 2012/Kreston ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico****Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 4 đến trang 23 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng liên quan đến số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 38.897.196.211 đồng. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được đúng đắn số dư phải thu khách hàng tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.9 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên, theo đó Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, nhưng chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau :

Như đã trình bày tại Thuyết minh số II.1, tại ngày 31/12/2011, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 447.119.407 đồng (31/12/2010 là 5.082.603.092 đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sẽ khả quan, các cổ đông chính của Công ty và các Ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty tại bất cứ thời điểm nào. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.



Trần Văn Thức
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0554/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International
Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2012

A blue ink signature consisting of several loops and a horizontal line.

Nguyễn Anh Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1379/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.622.505.608	59.123.837.998
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	2.002.412.495	9.722.809.611
111	Tiền		2.002.412.495	9.722.809.611
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	11.850.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	V.2	-	11.850.000.000
130	Phải thu ngắn hạn		39.395.210.991	34.633.511.327
131	Phải thu khách hàng		38.897.196.211	29.290.431.584
132	Trả trước cho người bán		493.014.780	4.439.705.149
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	903.374.594
135	Các khoản phải thu khác		5.000.000	-
140	Hàng tồn kho	V.3	6.325.958.400	2.646.472.873
141	Hàng tồn kho		6.325.958.400	2.646.472.873
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.898.923.722	271.044.187
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		13.294.831	19.009.831
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.851.852.686	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.4	1.033.776.205	252.034.356
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		204.466.332.765	162.660.034.432
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		66.794.664.391	71.685.375.147
221	Tài sản cố định hữu hình	V.5	1.951.564.799	2.265.383.055
222	Nguyên giá		2.704.054.686	2.861.293.041
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(752.489.887)	(595.909.986)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.6	4.744.000.000	9.488.000.000
228	Nguyên giá		4.744.000.000	9.488.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	60.099.099.592	59.931.992.092
240	Bất động sản đầu tư		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		136.250.548.602	90.243.008.602
251	Đầu tư vào công ty con	V.8	135.050.548.602	90.243.008.602
258	Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.9	1.200.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		1.421.119.772	731.650.683
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	949.591.772	387.322.683
268	Tài sản dài hạn khác		471.528.000	344.328.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		255.088.838.373	221.783.872.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		50.755.625.015	64.423.097.690
310	Nợ ngắn hạn		50.755.625.015	64.206.441.090
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.11	37.272.513.165	28.572.000.000
312	Phải trả người bán		-	26.223.928.700
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	10.772.238.832	8.562.963.158
315	Phải trả công nhân viên		429.847.576	219.656.154
317	Phải trả nội bộ		-	124.800.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	1.997.962.164	220.029.800
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		283.063.278	283.063.278
330	Nợ dài hạn		-	216.656.600
334	Vay và nợ dài hạn	V.14	-	216.656.600
400	NGUỒN VỐN		204.333.213.358	157.360.774.740
410	Vốn chủ sở hữu	V.15	204.333.213.358	157.360.774.740
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.425.590.000	128.688.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển		849.189.834	849.189.834
418	Quỹ Dự phòng tài chính		283.063.278	283.063.278
420	Lợi nhuận chưa phân phối		48.775.370.246	27.540.521.628
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		255.088.838.373	221.783.872.430



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

101
 CÔNG
 HẠCH M
 KẾ T
 KRES
 VI
 TÍN K

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 02-DN
 Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	26.066.426.794	61.124.227.150
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.267.477.648
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.066.426.794	59.856.749.502
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	10.598.681.781	22.395.082.294
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.467.745.013	37.461.667.208
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.081.095.169	587.809.149
22	Chi phí tài chính	VI.4	1.387.666.173	112.490.710
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.387.666.173	112.490.710
24	Chi phí bán hàng		1.725.054.281	1.074.487.082
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.524.016.969	6.081.978.041
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.912.102.759	30.780.520.524
31	Thu nhập khác	VI.5	4.718.184.315	4.375.375.103
32	Chi phí khác	VI.5	5.333.702.249	2.714.978.553
40	Lợi nhuận khác	VI.5	(615.517.934)	1.660.396.550
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.296.584.825	32.440.917.074
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.6	2.324.146.207	8.151.307.628
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.972.438.618	24.289.609.446
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	452	2.140



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	9.296.584.825	32.440.917.074
02	Điều chỉnh cho các khoản		
	Khấu hao TSCĐ	409.955.991	744.993.049
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(429.727.802)	(1.731.052.259)
06	Chi phí lãi vay	1.387.666.173	112.490.710
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.664.479.187	31.567.348.574
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.827.428.757)	(25.973.551.763)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(3.679.485.527)	(11.636.354)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	9.670.575.923	18.004.222.411
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	64.975.237	(333.016.398)
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.387.666.173)	(112.490.710)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(93.724.307)	(3.024.144.182)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(908.941.849)	(2.011.161.514)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.502.783.734	18.105.570.064
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(310.592.937)	(9.399.664.268)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.680.000.353	4.374.875.103
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(11.850.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	11.850.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(46.907.540.000)	(58.920.431.329)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	900.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.081.095.169	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.707.037.415)	(75.795.220.494)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	38.646.990.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	48.471.166.558	31.189.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(39.987.309.993)	(7.983.601.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	8.483.856.565	61.852.388.600
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(7.720.397.116)	4.162.738.170
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	9.722.809.611	5.560.071.441
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2.002.412.495	9.722.809.611



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thuận, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thuận. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 5 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng.

Đến thời điểm ngày 31/12/2011, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh về việc điều chỉnh tăng vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần khoáng sản Bình Thuận Hamico đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2011, Công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 447.119.407 đồng (31/12/2010 là 5.082.603.092 đồng). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 sẽ khả quan, các cổ đông chính của Công ty và các Ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp nguồn tài chính và các khoản tín dụng cho Công ty tại bất cứ thời điểm nào. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	18 – 50
Máy móc và thiết bị	08 – 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15
Tài sản cố định hữu hình khác	05 – 10

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.981.819.744	2.590.666.461
Tiền gửi ngân hàng	20.592.751	7.132.143.150
Cộng	<u>2.002.412.495</u>	<u>9.722.809.611</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng (*)	-	11.850.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>11.850.000.000</u>

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sacombank.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng hóa	6.325.958.400	2.646.472.873
Cộng	6.325.958.400	2.646.472.873

4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.025.776.205	244.034.356
Ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.033.776.205	252.034.356

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	864.374.545	172.851.041	1.461.720.433	317.225.972	45.121.050	2.861.293.041
Tăng trong năm	57.336.364	529.909.091	96.260.000	-	-	683.505.455
Mua trong năm	57.336.364	529.909.091	96.260.000	-	-	683.505.455
Giảm trong năm	-	-	840.743.810	-	-	840.743.810
Thanh lý, nhượng bán	-	-	840.743.810	-	-	840.743.810
Số dư cuối năm	921.710.909	702.760.132	717.236.623	317.225.972	45.121.050	2.704.054.686
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	48.237.696	166.061.104	294.117.737	78.485.379	9.008.070	595.909.986
Tăng trong năm	60.810.323	71.285.357	217.236.623	52.870.995	7.752.693	409.955.991
Khấu hao trong năm	60.810.323	71.285.357	217.236.623	52.870.995	7.752.693	409.955.991
Giảm trong năm	-	-	253.376.090	-	-	253.376.090
Thanh lý, nhượng bán	-	-	253.376.090	-	-	253.376.090
Số dư cuối năm	109.048.019	237.346.461	257.978.270	131.356.374	16.760.763	752.489.887
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	816.136.849	6.789.937	1.167.602.696	238.740.593	36.112.980	2.265.383.055
Tại ngày cuối năm	812.662.890	465.413.671	459.258.353	185.869.598	28.360.288	1.951.564.799

Tổng nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là: 240.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	9.488.000.000
Nhượng bán	4.744.000.000
Số dư cuối năm	4.744.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	9.488.000.000
Tại ngày cuối năm	4.744.000.000

Tổng giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đem cầm cố thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2011 là 4.744.000.000 đồng

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án Khu chuyển tải Lagi	33.393.948.574	33.393.948.574
Xây dựng cơ bản văn phòng Hamico	1.096.224.484	1.096.224.484
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	4.011.502.867	3.844.395.367
Mỏ Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	16.192.900.267	16.192.900.267
Cộng	60.099.099.592	59.931.992.092

8. Đầu tư vào Công ty con

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thuận (*)	11.809.601	118.096.008.602	7.239.601	72.396.008.602
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	227.000	2.270.000.000	227.000	2.270.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Bảo (**)		-	90.000	900.000.000
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	740.200	7.402.000.000	740.200	7.402.000.000
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	727.500	7.275.000.000	727.500	7.275.000.000
Công ty MTV Hamico Lệ Thanh (*)	754	7.540.000	-	-
Cộng	-	135.050.548.602	-	90.243.008.602

(*) Số vốn góp vào các công ty này tăng trong năm 2011 theo lộ trình đã cam kết góp.

(**) Trước đây là Công ty Cổ phần Nạo vét và san lấp Thiên Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư vào Công ty con (Tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	83	83
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	62	62
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	88	88
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	62	62
Công ty MTV Hamico Lê Thanh	100	100

9. Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên (*)	120.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	120.000	1.200.000.000	-	-

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên với số tiền là 1.200.000.000 đồng, chiếm 0,38% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khoáng sản Tây Nguyên, theo đó Công ty chưa có cơ sở để trích lập dự phòng (nếu có) đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn này.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí chờ phân bổ	949.591.772	387.322.683
Cộng	949.591.772	387.322.683

11. Vay và nợ ngắn hạn

Đối tượng	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay cá nhân	25.080.513.165	28.572.000.000	1 năm	1,5%/tháng	Tin chấp
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	12.192.000.000	-	-	-	-
- Vay ngắn hạn	12.000.000.000	-	1 năm	20,2%/năm	Quyền sử dụng đất
- Vay thẻ tín dụng	192.000.000	-	-	-	-
Cộng	37.272.513.165				



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	150.000.000	171.146.226
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.622.238.832	8.391.816.932
Cộng	10.772.238.832	8.562.963.158

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan (*)	1.997.962.164	220.029.800
Cộng	1.997.962.164	220.029.800

(*) Khoản phải nộp phạt cho cơ quan Hải quan theo Biên bản xử phạt hành chính về thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu.

14. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Biên Hoà	-	216.656.600
Hợp đồng tín dụng từng lần số 08011XE - 18 ngày 25/9/2008. Số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được điều chỉnh vào ngày làm việc đầu tiên hàng quý. Mục đích sử dụng tiền vay mua xe ô tô Ford. Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay.	-	216.656.600
Cộng	-	216.656.600

0345
G T
EM H
TOA
ON
T NA
M -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	46.880.000.000	-	-	4.666.228.572	51.546.228.572
Tăng trong năm	81.808.000.000	849.189.834	283.063.278	24.289.609.446	107.229.862.558
- Tăng vốn	81.808.000.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	24.289.609.446	24.289.609.446
- Tăng quỹ	-	849.189.834	283.063.278	-	1.132.253.112
Giảm trong năm	-	-	-	1.415.316.390	1.415.316.390
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.415.316.390	1.415.316.390
Số dư tại cuối năm trước	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	27.540.521.628	157.360.774.740
Số dư tại đầu năm nay	128.688.000.000	849.189.834	283.063.278	27.540.521.628	157.360.774.740
Tăng trong năm	25.737.590.000	-	-	46.972.438.618	72.710.028.618
- Tăng vốn từ lợi nhuận	25.737.590.000	-	-	-	25.737.590.000
- Lãi của Công ty mẹ	-	-	-	6.972.438.618	6.972.438.618
- Lãi do Công ty con chuyển về	-	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	25.737.590.000	25.737.590.000
- Chia cổ tức	-	-	-	25.737.590.000	25.737.590.000
Số dư tại cuối năm	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	48.775.370.246	204.333.213.358

(*) Trong năm Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2010 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:2 theo Nghị quyết số 02/2011/ĐH ĐCĐ ngày 10/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh và việc điều chỉnh tăng vốn Điều lệ.

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.442.559	12.868.800
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	12.868.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu thường	15.442.559	12.868.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu		Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu bán hàng		26.066.426.794	61.124.227.150
Các khoản giảm trừ		-	-
- Thuế xuất khẩu		-	1.267.477.648
Doanh thu thuần		26.066.426.794	59.856.749.502
2. Giá vốn hàng bán		Cuối năm	Đầu năm
Giá vốn hàng bán		10.598.681.781	22.395.082.294
Cộng		10.598.681.781	22.395.082.294
3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay		1.081.095.169	587.809.149
Cộng		1.081.095.169	587.809.149
4. Chi phí hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay		1.387.666.173	112.490.710
Cộng		1.387.666.173	112.490.710
5. Hoạt động khác		Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác			
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình		600.000.353	4.374.875.103
Tiền thu từ bán quyền sở hữu đất Phan Thiết		4.080.000.000	-
Thu nhập khác		38.183.962	500.000
Cộng		4.718.184.315	4.375.375.103
Chi phí khác			
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		587.367.720	2.643.822.844
Nguyên giá của tài sản đất Phan Thiết		4.744.000.000	-
Các khoản chi khác		2.334.529	71.155.709
Cộng		5.333.702.249	2.714.978.553
Lợi nhuận từ hoạt động khác		(615.517.934)	1.660.396.550

NH.H.KO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.296.584.825	32.440.917.074
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	164.313.438
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	164.313.438
- Tổng thu nhập chịu thuế	9.296.584.825	32.605.230.512
- Thuế suất	25%	25%
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>2.324.146.207</u>	<u>8.151.307.628</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (hồi tố lại)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.972.438.618	24.289.609.446
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.972.438.618	24.289.609.446
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	15.442.559	11.352.160
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	452	2.140

Trong năm 2011, Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:2 (Cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu cũ sẽ nhận được thêm 2 cổ phiếu mới) dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2010. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.511.629
Chi phí nhân công	2.333.070.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.955.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.756.010
Chi phí khác bằng tiền	1.991.318.687
Cộng	<u>6.166.613.260</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
I. Mua hàng trong năm			
1.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bảo Thư	Doanh nghiệp bị kiểm soát	15.716.023.400
			15.716.023.400
III. Số dư các khoản phải thu tại 31/12/2011			
1.	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bảo Thư	Doanh nghiệp bị kiểm soát	6.578.464.180
			6.578.464.180

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

4. Báo cáo bộ phận

Trong năm 2011, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bán, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

5.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.002.412.495	9.722.809.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.980.134.713	34.904.555.514
Đầu tư ngắn hạn	-	11.850.000.000
Đầu tư dài hạn	136.250.548.602	90.243.008.602
Tài sản tài chính khác	1.421.119.772	731.650.683
Cộng	181.654.215.582	147.452.024.410
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	37.272.513.165	28.572.000.000
Các khoản vay dài hạn	-	216.656.600
Phải trả người bán và phải trả khác	13.483.111.850	35.634.441.090
Cộng	50.755.625.015	64.423.097.690

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

5.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

5.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

5.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

145 - C
CÔNG TY
A HỮU H
TOÁN
IN AC
NAM
1 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay ngắn hạn	37.272.513.165	-	37.272.513.165
Các khoản vay dài hạn	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	13.483.111.850	-	13.483.111.850
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	50.755.625.015	-	50.755.625.015
Số dư đầu năm			
Các khoản vay ngắn hạn	28.572.000.000	-	28.572.000.000
Các khoản vay dài hạn	-	216.656.600	216.656.600
Phải trả người bán và phải trả khác	35.634.441.090	-	35.634.441.090
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	64.206.441.090	216.656.600	64.423.097.690
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.002.412.495	-	2.002.412.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.980.134.713	-	41.980.134.713
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	136.250.548.602	136.250.548.602
Tài sản tài chính khác	1.421.119.772	-	1.421.119.772
Cộng	45.403.666.980	136.250.548.602	181.654.215.582
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.722.809.611	-	9.722.809.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.904.555.514	-	34.904.555.514
Đầu tư ngắn hạn	11.850.000.000	-	11.850.000.000
Đầu tư dài hạn	-	90.243.008.602	90.243.008.602
Tài sản tài chính khác	731.650.683	-	731.650.683
Cộng	57.209.015.808	90.243.008.602	147.452.024.410

6. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính, nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam.


 Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc


 Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 4 năm 2012